

Bản án số: **30** /2021/DS-ST  
Ngày: 15 - 4 - 2021  
V/v tranh chấp: “Hợp đồng góp hui”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH E**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Thu Hương.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Võ Minh Quang

Ông Đỗ Tấn Thọ

- **Thư ký phiên Tòa:** Ông Võ Thành Trung – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh E.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh E tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Cẩm Vân - Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 04 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh E xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 473/2021/TLST – DS ngày 27 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp “Hợp đồng góp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2021/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Võ T1, sinh năm 1973 (có đơn xin vắng)

Địa chỉ: ấp 1, xã Vang Quới Đông, huyện B, tỉnh E.

Bị đơn: Huỳnh Thị T2, sinh năm 1964

Địa chỉ: ấp 1, xã Vang Quới Đông, huyện B, tỉnh E.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1962

Địa chỉ: ấp 1, xã Vang Quới Đông, huyện B, tỉnh E.

(Bà T2 yêu cầu vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Tại đơn khởi kiện ngày 08/09/2020, biên bản hòa giải ngày 25/02/2021 cũng như trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Võ T1 trình bày:

Năm 2016 bà có làm chủ hai dây hội trong đó bà Huỳnh Thị T2 là hội viên. Sự việc đã được khởi kiện tại tòa án nhân dân huyện B tại bản án số 67/2018/DS-ST ngày 21- 8 -2018 nhưng lúc đó hội chưa mãn bà chỉ khởi kiện một phần đến ngày giải quyết vụ án, Cụ thể như sau:

*Dây hội thứ nhất:* Khai vào ngày 10/5/2016 âm lịch tại bản án số 67/2018/DS-ST ngày 21- 8 -2018 bà chỉ khởi kiện đến ngày 10/6/2018 âm lịch. Dây hội này tính đến ngày mãn hội ngày 10/02/2019 âm lịch như vậy bà phải tiếp tục choàng hội cho bà T2 từ ngày 10/6/2018 âm lịch ngày mãn hội ngày 10/02/2019 âm lịch là 08 kỳ với số tiền là 8.000.000 đồng.

*Dây hội thứ hai:* Khai vào ngày 25/12/2016 âm lịch tại bản án số 67/2018/DS-ST ngày 21- 8 -2018 bà chỉ khởi kiện đến ngày 25/6/2018 âm lịch. Dây hội này tính đến ngày mãn hội ngày 25/10/2019 âm lịch như vậy bà phải tiếp tục choàng hội cho bà T2 từ ngày 25/7/2018 âm lịch ngày mãn hội ngày 25/10/2019 âm lịch là 16 kỳ với số tiền là 16.000.000 đồng.

Tổng cộng hai dây hội trên bà phải choàng hội cho bà T2 là 24.000.000 đồng. số tiền trên bà T2 chưa trả, nay bà yêu cầu bà Huỳnh Thị T2, ông Nguyễn văn H phải trả lại bà là 24.000.000đồng không yêu cầu tính lãi suất vì ông H và bà T2 là vợ chồng nên phải cùng trả nợ.

*\* Tại biên bản hòa giải ngày 25/2/2021 và biên bản lấy lời khai ngày 25/2/2021, bị đơn bà Huỳnh Thị T2 trình bày:*

Bà Thừa nhận có chơi hai dây hội như bà T1 trình bày. Bà thừa nhận còn nợ bà T1 24.000.000đồng. Dây hội thứ nhất khai vào ngày 10/5/2016 âm lịch bà còn nợ 08 kỳ số tiền là 8.000.000 đồng. Dây hội thứ hai khai vào ngày 25/12/2016 âm lịch bà còn nợ 16 kỳ số tiền là 16.000.000 đồng. Bà đồng ý trả bà T1 24.000.000đồng nhưng xin trả dần mỗi tháng 1.000.000đồng. Mục đích chơi hội của bà là mua đồ đạc trong gia đình xài mục đích cá nhân ông H không biết. Bà và ông H chung sống trước năm 1985 còn có đăng ký kết hôn không thì bà không nhớ.

*\* Trong suốt quá trình tố tụng, Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Văn H, tuy nhiên anh H không đến nên Tòa án không thu thập được lời khai của ông H.*

*\* Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Đối với Thẩm phán tuân thủ đúng Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Về thu thập chứng cứ thì Thẩm phán có tiến hành thu thập theo quy định. Tuy nhiên, Thẩm phán còn vi phạm thời hạn tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho đương sự theo quy định tại Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với Hội đồng xét xử, thư ký thực hiện đúng các nguyên tắc do pháp luật quy định. Đối với nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo Điều 70,71,72 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với vi phạm của Thẩm phán về thời hạn tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho đương sự không ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án nên đề nghị khắc phục trong thời gian tới.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 471 Bộ luật dân sự 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự 2015; Điều 29 và Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phường. Điều 91, 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ T1. Buộc bà Huỳnh Thị T2, ông Nguyễn Văn H phải trả cho bà Võ T1 số tiền 24.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu một trăm nghìn đồng). Ghi nhận bà Võ T1 không yêu cầu tính lãi suất của số tiền nêu trên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **- Về tố tụng:**

[1]. Nguyễn đơn bà Võ T1, bị đơn bà Huỳnh Thị T2 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt và T2 là phù hợp quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà ông Nguyễn Văn H vẫn vắng mặt không có lý do cho nên xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn H là phù hợp với Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Bà Võ T1 khởi kiện yêu cầu bà Huỳnh Thị T2 trả cho chị số tiền nợ hội là 24.400.000 đồng. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này được xác định là “*Tranh chấp hợp đồng góp hội*” theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Theo Giấy xác nhận của Công an xã Vang Quới Đông, huyện B, tỉnh E thì bà Huỳnh Thị T2, ông Nguyễn Văn H có đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện vẫn còn đang sinh sống xã Vang Quới Đông, huyện B, tỉnh E. Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B.

#### **- Về nội dung:**

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Võ T1 yêu cầu bà Huỳnh Thị T2 phải trả số tiền nợ hội là 24.100.000 đồng. *Hội đồng xét xử xét thấy* Bà T2 thừa nhận có chơi hội thừa nhận còn nợ bà T1 24.000.000 đồng. Lời thừa nhận của bà T1 xem đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó có cơ sở xác định giữa bà T1 và bà T2 có quan hệ giao dịch của chủ hội là bà T1 và bà T2 có làm hội viên. Trong quá trình chơi, bà T1 đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ chủ hội, nhưng đến kỳ mở hội thì bà T2 không thực hiện hoàn thành nghĩa vụ của hội viên là vi phạm quy định tại Điều 29 và Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về

họ, hội, biểu, phường, nên yêu cầu khởi kiện của bà T1 đối bà T2 là phù hợp với quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Bà T1 không yêu cầu trả lãi suất. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Về trách nhiệm liên đới: Nguyên đơn chị T1 khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà T2, ông H cùng liên đới trả nợ. Hội đồng xét xử xét thấy tại bản án số 67/2018/DS-ST ngày 21- 8 -2018 đã nêu “ bà T2 đều khai bà và ông H (Chồng bà) có đăng ký kết hôn, hôn nhân giữa ông bà vẫn còn tồn tại, ông H và bà T2 vẫn còn sống chung nhà”. Đồng thời tại biên bản hòa giải ngày 25/2/2021 và biên bản lấy lời khai ngày 25/2/2021 bà và ông H sống chung năm 1985 nên là hôn nhân thực tế. Do đó, bà T2 và ông H phải có trách nhiệm liên đới cùng trả số tiền nợ hội nêu trên cho nguyên đơn bà T1 là đúng quy định pháp luật tại Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình.

[7] Đối với đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện B phù hợp với hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] *Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:* Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu nguyên đơn được chấp nhận nên bà T2 và ông H phải có trách nhiệm liên đới chịu là  $24.000.000\text{đồng} \times 5\% = 1.2000.000\text{đồng}$ .

Hoàn trả cho bà Võ T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000đồng (Sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002224 ngày 25/11/2020, của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh E.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 288, 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 29 và Điều 30 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường; Điều 26 Nghị quyết số:326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ T1 đối với bà Huỳnh Thị T2, ông Nguyễn văn H về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*”.

2. Buộc bà Huỳnh Thị T2, ông Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Võ T1 ý số tiền 24.000.000đ (Hai mươi bốn triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ngày bà Võ T1 có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Huỳnh Thị T2, ông Nguyễn Văn H chưa thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Về án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Huỳnh Thị T2, ông Nguyễn Văn H phải có trách nhiệm liên đới chịu là 1.2000.000đồng (Một triệu hai trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Võ T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000đồng (Sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002224 ngày 25/11/2020, của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh E.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa T1 thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị T2, bị đơn bà Huỳnh Thị T2, ông Nguyễn Văn H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm ngày), kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh E (phòng KTNV - THA);
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

**Lê Thị Thu Hương**